TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ S** **TỈNH S**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2018/DS-ST
Ngày: 23-11-2018
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH S

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ông Thanh Bạch

2. Ông Đỗ Ngọc Cận

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Bảo Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa***: Bà Phạm Thúy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 156/2018/TLST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2018/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Võ Thị T, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số 152/9 đường M, Khóm B, Phường C, thành phố S, tỉnh S. (có mặt)

2. *Bị đơn*: Bà Hồng Thị Mỹ H; Địa chỉ: Số 34 đường K, Khóm S, Phường S, thành phố S, tỉnh S. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 6 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn là Bà Võ Thị T trình bày:

Ngày 20-4-2012, bà H có vay của bà T số tiền là 20.000.000 đồng, sau đó

một tháng sau bà H mượn thêm là 2.000.000 đồng, tổng cộng là 22.000.000 đồng, mỗi tháng trả lãi là 1.000.000 đồng. Ngày 20-12-2012, do buôn bán ế ẩm nên bà H chỉ trả tiền lãi cho bà T được 08 tháng. Cuối tháng 01-2013, bà H trả vốn mỗi tháng là 200.000 đồng, trả được 41 tháng là 8.200.000 đồng, nên bà H còn nợ lại là 13.800.000 đồng. Bà H đã yêu cầu bà T trả nợ nhưng đến nay bà H vẫn không trả nợ cho bà T.

Tại phiên tòa hôm nay, do phần tiền 2.000.000 đồng mà bà H mượn của bà T không có biên nhận nên bà T xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H trả cho bà T số tiền nợ là 11.800.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn Bà Võ Thị T đã giao nộp cho Tòa án: 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Võ Thị T(*bản sao chứng thực*), 01 Sổ hộ khẩu gia đình tên chủ chủ hộ Võ Thị T(*bản sao chứng thực*), 01 đơn xin miễn đóng tiền tạm ứng án phí ngày 14-6-2018 của Bà Võ Thị T (*bản chính*), 01 tờ giấy đề ngày 20-4-2012 có nội dung Bà Hồng Thị Mỹ H có mượn của bà T số tiền 20.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn đều vắng mặt và không có ý kiến gì đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã xác đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ cũng như gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

- Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, bà T xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H trả cho bà T số tiền nợ là 11.800.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Do việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện buộc bà H trả cho bà T số tiền nợ 1.800.000 đồng và không yêu cầu tính lãi là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Võ Thị T yêu cầu Bà Hồng Thị Mỹ H có nơi cư trú tại Số 34 đường K, Khóm S, Phường S, thành phố S, tỉnh S trả số tiền nợ vay là 11.800.000 đồng nên đây là tranh chấp dân sự và quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do đó, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn là Bà Hồng Thị Mỹ H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách và không có người đại diện tham gia phiên tòa nên căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với Bà Hồng Thị Mỹ H.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 11.800.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện và không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên căn cứ vào Khoản 3 Điều 235; Khoản 1 Điều 243; Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này.

[4] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với bị đơn Bà Hồng Thị Mỹ H sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai cho bà H nhưng bà H không có kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có văn bản trả lời cho Tòa án, không đưa ra chứng cứ và không tham gia phiên họp nên căn cứ theo Khoản 2, Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đã cung cấp cho Tòa án 01 bản chính tờ giấy đề ngày 20-4-2018 có chữ ký của bà H thể hiện bà H vay của bà T số tiền là 20.000.000 đồng, đây được xem là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà T là hợp pháp theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Theo nội dung bản chính tờ giấy đề ngày 20-4-2018, Hội đồng xét xử thấy rằng, bà T và bà H là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc thỏa thuận vay tiền là hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên có đủ căn cứ xác định giữa bà T và bà H thực tế có giao kết hợp đồng, về hình thức và nội dung của hợp đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 116; Khoản 1 Điều 117; Khoản 1 Điều 119; Điều 463 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xác định giao dịch giữa bà T và bà H là hợp đồng vay tài sản có giá trị pháp lý, các đương sự đều có quyền và nghĩa vụ như nhau khi hai bên xác lập giao dịch dân sự nên các bên phải thực hiện theo đúng nội dung đã thỏa thuận và cần giải quyết hậu quả phát sinh trong hợp đồng này.

Đối với bị đơn bà H sau khi vay 20.000.000 đồng của bà T thì chỉ trả cho bà T được số tiền là 8.200.000 đồng, từ đó cho đến nay bà H không thực hiện nghĩa trả nợ theo như thỏa thuận giữa các bên và bà T cũng đã nhiều lần yêu cầu bà H trả nợ nhưng bà H vẫn không thực hiện. Do đó, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Khoản 1 Điều 351; Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Từ những cơ sở trên xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Võ Thị T buộc bị đơn Bà Hồng Thị Mỹ H trả số tiền nợ vay 11.800.000 đồng theo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 590.000 đồng.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 2, Khoản 4 Điều 91; Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 235; Khoản 1 Điều 243; Khoản 1 Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Căn cứ Điều 116; Khoản 1 Điều 117; Khoản 1 Điều 119; Điều 351; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn Bà Hồng Thị Mỹ H trả cho nguyên đơn Bà Võ Thị T số tiền còn nợ là 11.800.000 đồng.

Kể từ ngày Bà Võ Thị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng Bà Hồng Thị Mỹ H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Bà Hồng Thị Mỹ H phải chịu là 590.000 đồng.

Nguyên đơn Bà Võ Thị T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tống đạt hợp lệ theo quy định pháp luật. Để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh S;
- VKSND TPS;
- Chi cục THADS TPS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Định